

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2018/DS – PT
Ngày: 10/5/2018
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2018/TLPT - DS ngày 02 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS – ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2017/QĐ – PT ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Văn B, sinh năm 1956,

2. Đào Kim P, sinh năm 1962,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993, địa chỉ: khu phố K, thị trấn B, huyện H1, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2017)

- Bị đơn: Đào Hoa Hồng Đ, sinh năm 1973,

Địa chỉ cư trú: ấp A1, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn B1, sinh năm 1964, địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 11/10/2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện H1.

Địa chỉ: khu phố K1, thị trấn B, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T1 - chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Ba Tri (vắng mặt có đơn).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn B, Đào Kim P; Bị đơn Đào Hoa Hồng Đ.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn B, Đào Kim P cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 76,5 m² thuộc thửa 560, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa 207, tờ bản đồ số 32) tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre hiện do bà Đào Hoa Hồng Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất trên có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn B và bà Đào Kim P mua từ ông Trần Văn C và bà Trần Thị D vào năm 1992 với giá 16 chỉ vàng 24K (ông C 13 chỉ vàng, bà D 03 chỉ vàng) và việc mua bán có làm giấy tay nhưng đã thất lạc. Khi mua đất, trên đất đã có 01 ngôi nhà lá và nguyên đơn đã sử dụng nhà và đất từ năm 1992 đến 1995 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005.

Năm 1995, ông B và bà P chuyển sang huyện H để trồng lúa, do điều kiện chỗ canh tác xa, việc đi lại khó khăn nên ông B, bà P đã nhờ bà Nguyễn Thị Kim T2 (mẹ ruột của bà P) giúp trông giữ nhà và đất, chỉ thỉnh thoảng ông B, bà P mới trở về thăm nhà. Đến khoảng năm 2006, nhà cũ sập, ông B xây nhà mới (là ngôi nhà hiện tại) nhưng không có về sống mà giao cho bà T2 trông coi và cho thuê căn nhà này. Sau đó, bà T2 cho bà Đ ở cho đến nay.

Năm 2005, bà T2 gọi ông B, bà P gửi chứng minh nhân dân về để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Đào Hoa Hồng Đ (em ruột bà P) đã giả mạo chữ ký và sử dụng chứng minh nhân dân của ông B để làm giả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt ngôi nhà và thửa đất của ông B.

Đến cuối 2015, ông B, bà P mới phát hiện ra sự việc trên nên có yêu cầu bà Đ trả nhà và đất. Tuy nhiên, bà Đ không đồng ý trả. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Đào Hoa Hồng Đ phải trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế là 76,5m² thuộc thửa 560, tờ bản đồ số 21 và ngôi nhà trên đất, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện H1 đã cấp cho bà Đ đối với thửa đất 560, tờ bản đồ số 21. Tuy nhiên, hiện Ủy ban nhân dân huyện H1 đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 560 tờ bản đồ số 21 và đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ thửa đất mới là 207 tờ bản đồ số 32 nên nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện H1 đã cấp cho bà Đ tại thửa 207 tờ bản đồ số 32 được cấp ngày 22/12/2015.

Hiện trên đất có 01 ngôi nhà tường do ông B xây cất. Ngoài ra, không có tài sản gì khác.

Nguyên đơn đồng ý sử dụng kết quả đo đạc ngày 08/7/2016 và kết quả định giá ngày 28/4/2016 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Đào Hoa Hồng Đ trình bày:

Năm 1992, mẹ bà Đ là bà Nguyễn Thị Kim T2 mua thửa đất 560, tờ bản đồ số 21 từ ông Trần Văn C. Lúc mua, trên đất đã có 01 ngôi nhà. Sau khi mua đất và nhà, bà T2 đã cho ông B và bà P sống tại phần đất trên. Đến năm 1995, ông B, bà P làm ăn thua lỗ nên đã bỏ đi huyện H sinh sống. Bà T2 có gọi cho ông B và bà P quay trở về nếu không bà T2 sẽ cho lại nhà, đất cho bà Đ. Nhưng sau đó ông B cũng không về để ký tên làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ mà chỉ gửi giấy Chứng minh nhân dân của ông B về để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ. Đến năm 2005, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 560, tờ bản đồ số 21. Bà Đ hoàn toàn không biết được việc ông B, bà P trước đây đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông B, bà P cũng không biết được việc bà Đ cũng đã được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 560, tờ bản đồ số 21. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện H1 đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đ tại thửa 560 tờ bản đồ số 21 và đổi lại cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa mới là 207 tờ bản đồ số 32.

Năm 2006, bão làm sập ngôi nhà cũ, bà T2 là người bỏ tiền ra xây cất lại ngôi nhà. Đến năm 2014, do làm ăn thua lỗ, ngôi nhà và thửa đất 560 bị kê biên bán đấu giá để thanh toán cho khoản nợ mà bà Đ còn nợ bà Phạm Thị Ánh T3. Bà T3 là người bỏ tiền ra mua ngôi nhà. Tuy nhiên, khi chưa làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất thì bà Đ đã trả tiền cho bà T3 để mua lại ngôi nhà. Do đó, ngôi

nhà và đất này là của bà Đ mua từ bà T3 nên bà Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn đồng ý sử dụng kết quả đo đạc ngày 08/7/2016 và kết quả định giá ngày 28/4/2016 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại văn bản số 997/UBND- NC ngày 19/4/2016 Ủy ban nhân dân huyện H1 cho rằng: Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B, bà Đào Kim P với bà Đào Hoa Hồng Đ được Ủy ban nhân dân xã X1 thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án. Ủy ban nhân dân huyện không thụ lý hồ sơ, không nắm rõ vụ việc tranh chấp nên đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, Ủy ban nhân dân huyện không có căn cứ để nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đào Hồng Diễm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 06/2018/DS – ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Đào Kim P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích đất 76,5m² thuộc thửa 560, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã X1, huyện H1. Buộc bà Đào Hoa Hồng Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn giá trị diện tích đất tranh chấp được tính thành tiền là: 266.550.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). (có bản vẽ kèm theo).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Đào Kim P về việc yêu cầu bà Đào Hoa Hồng Đ trả lại ngôi nhà trên phần đất tranh chấp và bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 207 tờ bản đồ 32 (thửa cũ số 560, tờ bản đồ số 21), tọa lạc tại xã X1, huyện H1 mà Ủy ban nhân dân huyện H1 đã cấp cho bà Đào Hoa Hồng Đ vào ngày 22/12/2015.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/2/2018, bị đơn Đào Hoa Hồng Đ kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà Đào Hoa Hồng Đ và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bà Đ là ông Huỳnh Văn B1 trình bày: bà Đ kháng cáo yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị Kim T2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tất cả nhà đất là của bà Nguyễn Thị Kim T2 cho bà.

Ngày 21/02/2018, nguyên đơn Nguyễn Văn B và Đào Kim P kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của ông B, bà P và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông B, bà P là ông Nguyễn Thanh T trình bày: ông B, bà P kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, ông bà không đồng ý nhận giá

trị quyền sử dụng đất tranh chấp, yêu cầu buộc bà Đào Hoa Hồng Đ trả lại phần đất có diện tích là 76,5 m² thuộc thửa 207 tờ bản đồ số 32 (thửa cũ số 560, tờ bản đồ số 21), tọa lạc tại xã X1, huyện H1 và ngôi nhà nằm trên phần đất tranh chấp, đồng thời hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 207 tờ bản đồ 32 (thửa cũ số 560, tờ bản đồ số 21), tọa lạc tại xã X1, huyện H1 mà Ủy ban nhân dân huyện H1 đã cấp cho bà Đào Hoa Hồng Đ vào ngày 22/12/2015.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Hoa Hồng Đ, bà Đào Kim P, ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre và điều chỉnh án phí cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: các bên đương sự đều cho rằng đất tranh chấp là tự mình mua lại của ông Trần Văn C và bà Trần Thị D vào năm 1992. Tại biên bản xác minh ngày 24/6/2016 đối với ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị D (là những người chủ sử dụng đất cũ) đều xác định đã bán phần đất tranh chấp cho ông B, bà P và trên đất có căn nhà lá là phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng bà Nguyễn Thị Kim T2 mua đất của ông Trần Văn C nhưng không được ông C thừa nhận và cũng không có chứng cứ chứng minh.

[2] Về kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 11/4/2005, nguyên đơn ông B và bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 560, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã X1, huyện H1 (dựa trên việc tự đăng ký kê khai của ông B). Ngày 21/10/2005 bị đơn bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (dựa trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B và bà Đ ngày 04/7/2015). Theo đó, ông B cho rằng không có thực hiện đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng lần đầu cũng như việc chuyển nhượng đất cho bà Đ, tất cả là do bà T2 (mẹ bà Đ và bà P) làm và ký thay ông B. Thấy rằng, sau khi ông B và bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thì không ai tranh chấp, như vậy có thể xem là tài sản này được bà T2 tặng cho ông B và Phương. Nên việc bà T2 ký tên thay ông B để chuyển nhượng đất cho bà Đ là trái quy định pháp luật vì bà T2 không có quyền sử dụng đối với phần đất này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ

chồng ông B và bà P mà hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/7/2015 chỉ có ông B ký tên là cũng vi phạm pháp luật. Từ đó, có cơ sở xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về căn nhà trên đất: Các bên thống nhất quá trình sử dụng đất là năm 1992 vợ chồng ông B sử dụng đất và trên đất có căn nhà lá. Đến năm 1995, vợ chồng ông B đi Thanh Phú làm ăn sinh sống thì bà T2 trông coi nhà và đất. Theo nguyên đơn trình bày, năm 2006 bão sập nhà cũ nên nguyên đơn xây nhà mới và nhờ bà T2 cho thuê căn nhà mới. Theo bị đơn, căn nhà trên đất do bà T2 xây cất và cho bị đơn vào ở. Theo các biên bản xác minh tại địa phương, thấy rằng việc xây nhà ông B và bà P không trực tiếp thực hiện, người đứng ra xây nhà là bà T2 và ông Đào Thắm N (anh ruột của bà P và bà Đ. Hiện nay ông N đang có tranh chấp với bà Đ nên lời khai của ông N là ông B gởi tiền cho ông xây nhà là không khách quan. Từ đó, có cơ sở xác định ngôi nhà trên đất tranh chấp là bà T2 xây cất và bà T2 cũng thừa nhận là nhà bà xây và cho bà Đ vào ở. Cũng qua xác minh tại phương, bà Đ ngoài nhà đất tranh chấp không còn nhà nào khác để ở, nên để đảm bảo cuộc sống của bà Đ, cấp sơ thẩm buộc bà Đ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông B và bà P là có cơ sở. Nguyên đơn kháng cáo mà không cung cấp chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đ phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng.

Ông B là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc ông B phải nộp án phí, vì vậy cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P và bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, bà Đào Kim P, bà Đào Hoa Hồng Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS – ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 34, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Đào Kim P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 76,5m² thuộc thửa 560, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã X1, huyện H1. Buộc bà Đào Hoa Hồng Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn giá trị diện tích đất tranh chấp được tính thành tiền là: 266.550.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) (có bản vẽ kèm theo).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Đào Kim P về việc yêu cầu bà Đào Hoa Hồng Đ trả lại ngôi nhà trên phần đất tranh chấp và bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 207 tờ bản đồ 32 (thửa cũ số 560, tờ bản đồ số 21), tọa lạc tại xã X1, huyện H1 mà Ủy ban nhân dân huyện H1 đã cấp cho bà Đào Hoa Hồng Đ vào ngày 22/12/2015.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đào Hoa Hồng Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Đào Kim P số tiền 2.285.500 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Đ phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

Ông B được miễn án phí.

Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 433.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003827 ngày 20/02/2017, số tiền 1.730.000 đồng theo biên lai thu số 0018508 ngày 30/3/2016 và số tiền 1.813.200 đồng theo biên lai thu số 0007449 ngày 14/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri hoàn lại cho ông B, bà P số tiền 3.676.200 đồng (Ba triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm đồng)

5. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014591 ngày 21/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Bà Đào Kim P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014592 ngày 21/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Bà Đào Hoa Hồng Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014585 ngày 09/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Ba Tri (1b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương